

Doanh nghiệp: Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2019

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN |

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 2/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.173.409.347.299	1.266.054.535.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.913.588.059	62.237.269.844
1. Tiền	111	01	28.913.588.059	25.198.780.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	37.038.489.016
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.000.000	176.597.767.123
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	176.597.767.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	294.261.571.743	240.171.004.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		217.357.586.133	217.919.972.593
2. Trả trước cho người bán	132		68.672.705.546	18.938.142.140
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.883.002.457	11.568.008.952
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.651.722.393)	(8.255.118.694)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		684.979.774.652	746.385.482.587
1. Hàng tồn kho	141	03	696.268.896.079	758.249.635.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.289.121.427)	(11.864.152.832)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.254.412.845	40.663.011.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.203.961.199	1.717.432.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.027.335.103	37.020.819.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	3.023.116.543	1.924.759.829
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.234.914.611.499	1.244.620.751.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.122.749.241	1.418.232.223
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.122.749.241	1.418.232.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		954.332.847.022	978.698.437.789

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. TSCĐ hữu hình	221	05	918.342.259.653	957.215.121.344
- Nguyên giá	222		1.781.709.928.145	1.800.140.890.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(863.367.668.492)	(842.925.769.202)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	22.748.434.353	8.002.574.037
- Nguyên giá	225		23.719.957.781	8.068.221.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(971.523.428)	(65.647.013)
3. TSCĐ vô hình	227	07	13.242.153.016	13.480.742.408
- Nguyên giá	228		15.576.795.904	15.576.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.334.642.888)	(2.096.053.496)
III. Bất động sản đầu tư	230	09	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		86.908.026.975	43.385.807.371
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	86.908.026.975	43.385.807.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.767.430.918	52.767.430.918
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.354.428.488	31.354.428.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.586.997.570)	(3.586.997.570)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		156.783.557.343	168.350.843.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	155.482.684.268	166.897.417.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.300.873.075	1.453.425.268
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.408.323.958.798	2.510.675.287.186
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.902.131.592.403	1.943.307.024.967
I. Nợ ngắn hạn	310		1.253.316.525.913	1.319.674.623.778
1. Phải trả người bán	311	12	170.313.137.804	116.277.622.760
2. Người mua trả tiền trước	312		11.952.529.153	10.440.739.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.326.344.508	4.504.833.504
4. Phải trả người lao động	314		42.940.037.842	73.009.327.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11.050.283.979	12.800.907.944
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		48.000.000	144.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.060.478.380	51.501.102.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	965.616.749.144	1.021.662.420.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.008.965.103	29.333.668.984
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nợ dài hạn	330		648.815.066.490	623.632.401.189
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332		9.258.000.000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.238.296.927	1.534.362.687
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	562.546.638.096	546.295.873.936
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.745.818.919	7.745.818.919
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.001.284.965	68.001.284.965
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		25.027.583	55.060.682
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		506.192.366.395	567.368.262.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	506.192.366.395	567.368.262.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.606.618.131	37.602.540.937
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.582.297.061	56.777.669.987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.706.044.861)	40.611.480.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.410.775.458)	(3.527.953.684)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.295.269.403)	44.139.433.685
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	136.932.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		76.239.972.881	87.907.048.110
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.408.323.958.798	2.510.675.287.186

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng giám đốc

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 2		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	559.658.446.934	665.344.375.047	1.231.112.511.648	1.275.556.127.217
2. Các khoản giảm trừ	02	20	7.244.925.366	5.543.692.295	11.545.386.222	8.458.327.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	552.413.521.568	659.800.682.752	1.219.567.125.426	1.267.097.799.527
4. Giá vốn hàng bán	11	22	508.544.055.160	591.100.387.048	1.147.403.061.889	1.144.280.877.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		43.869.466.408	68.700.295.704	72.164.063.537	122.816.921.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.070.879.346	10.307.739.524	18.237.926.938	62.851.665.050
7. Chi phí tài chính	22	24	21.557.371.789	23.780.349.691	39.463.840.734	42.710.316.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.850.898.245	12.464.778.977	35.463.086.050	29.233.297.797
9. Chi phí bán hàng	25		18.004.236.121	20.083.149.864	33.820.294.199	34.569.102.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.964.060.303	20.131.764.355	38.246.743.463	43.147.758.998
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(585.322.459)	15.012.771.318	(21.128.887.921)	65.241.408.433
12. Thu nhập khác	31		1.355.395.770	865.558.426	18.873.180.709	1.290.281.389
13. Chi phí khác	32		793.996.210	689.921.577	976.046.296	997.313.926
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		561.399.560	175.636.849	17.897.134.413	292.967.463
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(23.922.899)	15.188.408.167	(3.231.753.508)	65.534.375.896
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	302.217.901	2.664.830.674	1.482.902.958	13.415.675.045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(326.140.800)	12.523.577.493	(4.714.656.466)	52.118.700.851

Ngày 25 tháng 7 năm 2019
Tổng giám đốc

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.231.753.508)	65.534.375.896
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.833.832.980	48.610.513.661
- Các khoản dự phòng	03		178.427.706	(441.328.638)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.402.687.940	3.811.584.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.435.115.114)	(60.242.439.500)
- Chi phí lãi vay	06		35.295.308.272	29.233.297.797
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(30.033.099)	30.033.099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.013.355.177	86.536.036.382
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.332.241.215)	(28.810.920.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.980.739.340	(115.359.735.865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.164.138.625)	(25.211.066.965)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.080.756.579	9.719.261.803
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.295.308.272)	(29.621.184.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.324.318.553)	(11.934.938.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.238.507.280	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.457.976.077)	(14.599.437.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.739.375.634	(129.281.986.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.279.732.433)	(17.303.313.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.315.658.551	658.297.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(27.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101.097.767.123	51.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.774.099.408	5.472.763.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.907.792.649	(25.721.252.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		730.369.149.529	1.175.966.981.786
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(790.426.352.534)	(1.034.426.617.822)

5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.633.520.015)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.284.050.226)	(3.281.611.892)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.974.773.246)	138.258.752.072
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.327.604.963)	(16.744.487.050)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.237.269.844	138.370.017.053
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.923.178	25.333.039
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		44.913.588.059	121.650.863.042

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (7 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	33 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà trọ, nhà hàng, dịch vụ du lịch. - Kinh doanh bất động sản	75,58%
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	25/13 Lĩnh Nam - Mai động - Hoàng Mai - HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco (a)	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	77,40%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	54,39%
Công ty CP Dệt kim Vinatex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

(a) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 23,76 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt May Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt May Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	30/6/19	1/1/19
- Tiền mặt	2.999.378.318	2.134.115.982
- Tiền gửi ngân hàng	26.914.209.741	23.064.664.846
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	15.000.000.000	37.038.489.016
Cộng	44.913.588.059	62.237.269.844
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/6/19	1/1/19
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	115.000.000.000	176.597.767.123
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	115.000.000.000	176.597.767.123
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/6/19	1/1/19
- Phải thu của khách hàng	217.357.586.133	217.919.972.593
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>32.568.520.276</i>	<i>58.320.294.445</i>
<i>Ajiad Imp & Exp Co</i>	<i>32.568.520.276</i>	<i>58.320.294.445</i>
- Trả trước người bán	68.672.705.546	18.938.142.140
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	-	-
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.651.722.393)	(8.255.118.694)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	16.883.002.457	11.568.008.952
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	294.261.571.743	240.171.004.991
3 Hàng tồn kho	30/6/19	1/1/19
- Hàng mua đang đi trên đường	-	18.073.019.556
- Nguyên liệu, vật liệu	286.167.384.854	359.942.331.911
- Công cụ, dụng cụ	921.487.684	639.401.433
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.615.080.521	76.508.857.339
- Thành phẩm	337.867.747.730	292.708.166.625
- Hàng hoá	1.921.753.608	9.602.416.873
- Hàng gửi đi bán	775.441.682	775.441.682
Cộng	696.268.896.079	758.249.635.419

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	30/6/19	1/1/19
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869.455.804	869.455.804
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.989.092.945	663.916.235
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	77.833.575	111.575.080
- Các khoản phải thu nhà nước	86.734.219	279.812.710
Cộng	3.023.116.543	1.924.759.829
5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)		
6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)		
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	30/6/19	1/1/19
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	86.908.026.975	43.385.807.371
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	<i>18.756.327.415</i>	<i>17.290.017.451</i>
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	<i>10.340.168.331</i>	<i>231.818.181</i>
9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
10 Đầu tư dài hạn khác		
	30/6/19	1/1/19
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
11 Chi phí trả trước dài hạn		
	30/6/19	1/1/19
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	155.482.684.268	166.897.417.836
Cộng	155.482.684.268	166.897.417.836
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>35.017.500.000</i>	<i>37.627.500.000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>80.070.054.046</i>	<i>81.144.819.868</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	<i>20.558.122.070</i>	<i>20.831.283.960</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nôi B Hưng Yên</i>	<i>8.101.326.178</i>	<i>8.257.326.178</i>
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	<i>11.735.681.974</i>	<i>19.036.487.830</i>

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/6/19</u>	<u>1/1/19</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn	170.313.137.804	116.277.622.760
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>44.978.503.618</i>	<i>45.041.041.979</i>
<i>LCD HD UO-S03222</i>	<i>44.978.503.618</i>	<i>45.041.041.979</i>
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>20.141.073.406</i>	<i>20.223.397.666</i>
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	<i>125.334.634.186</i>	<i>71.236.580.781</i>
Cộng	<u>170.313.137.804</u>	<u>116.277.622.760</u>

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/6/19</u>	<u>1/1/19</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.342.443.891	1.721.232.669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	851.712.471	2.480.475.653
- Thuế thu nhập cá nhân	129.176.746	51.488.782
- Thuế tài nguyên	3.011.400	2.690.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	248.946.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>3.326.344.508</u>	<u>4.504.833.504</u>

14 Chi phí phải trả

	<u>30/6/19</u>	<u>1/1/19</u>
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	11.050.283.979	12.800.907.944
Cộng	<u>11.050.283.979</u>	<u>12.800.907.944</u>

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/6/19</u>	<u>1/1/19</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	7.876.726.725	6.747.005.835
- Bảo hiểm xã hội	1.720.122.634	886.801.375
- Bảo hiểm y tế	233.130.026	126.947.566
- Bảo hiểm thất nghiệp	203.227.894	49.097.828
- Cổ tức phải trả	3.525.750.610	35.124.589.549
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	570.286.400	777.600.000
- Doanh thu chưa thực hiện	576.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.355.234.091	7.789.059.855
Cộng	<u>19.060.478.380</u>	<u>51.501.102.008</u>

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/6/19	1/1/19
- Vay ngắn hạn	921.161.110.507	976.980.423.410
- Vay dài hạn đến hạn trả	44.455.638.637	44.681.997.445
Cộng	965.616.749.144	1.021.662.420.855

17 Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)

	30/6/19	1/1/19
a Vay dài hạn	549.879.495.312	542.172.829.420
- Vay ngân hàng	549.879.495.312	542.172.829.420
- Trái phiếu phát hành	-	-
b Nợ dài hạn	12.667.142.784	4.123.044.516
Cộng	562.546.638.096	546.295.873.936

18 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)****b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/19	1/1/19
- Vốn góp của Nhà nước	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn Ngân sách cấp	118.026.000.000	118.026.000.000
+ Vốn tự bổ sung	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối**c Cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2019	205.000.000.000	205.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong 2019	-	-
+ Vốn góp giảm trong 2019	-	-
+ Vốn góp cuối năm 2019	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	69.582.297.061	56.777.669.987
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.537.523.184	2.537.523.184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136.932.000.000	136.932.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2019	520.845.957.745	1.241.597.927.662	35.633.474.475	2.063.530.664	1.800.140.890.546
- Mua trong kỳ	-	9.100.865.877	20.100.000	-	9.120.965.877
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.355.228.625	-	-	1.355.228.625
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bán giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	28.467.156.903	440.000.000	-	28.907.156.903
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	520.845.957.745	1.223.586.865.261	35.213.574.475	2.063.530.664	1.781.709.928.145
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	128.368.423.024	688.617.202.034	24.175.975.566	1.764.168.578	842.925.769.202
- Khấu hao trong kỳ	9.411.328.344	35.066.559.088	1.124.628.137	86.851.604	45.689.367.173
- Điều chỉnh khấu hao năm	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bán giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	25.072.414.128	175.053.755	-	25.247.467.883
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	137.779.751.368	698.611.346.994	25.125.549.948	1.851.020.182	863.367.668.492
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2019	392.477.534.721	552.980.725.628	11.457.498.909	299.362.086	957.215.121.344
- Tại ngày 30/06/2019	383.066.206.377	524.975.518.267	10.088.024.527	212.510.482	918.342.259.653

TÁNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2019	1.257.564.443	14.319.231.461			15.576.795.904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 30/06/2019	1.257.564.443	14.319.231.461	-	-	15.576.795.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	445.787.459	1.650.266.037			2.096.053.496
- Khấu hao trong năm	86.257.144	152.332.248			238.589.392
- Tài sản nhận điều chuyển	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-				-
Số dư 30/06/2019	532.044.603	1.802.598.285	-	-	2.334.642.888
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2019	811.776.984	12.668.965.424	-	-	13.480.742.408
- Tại ngày 30/06/2019	725.519.840	12.516.633.176	-	-	13.242.153.016

TẶNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
Số dư 01/01/2019	-	8.068.221.050	-	-	8.068.221.050
Tăng trong kỳ	-	15.329.070.057	322.666.674	-	15.651.736.731
- Mua trong kỳ	-	2.578.254.695	322.666.674	-	2.900.921.369
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	12.750.815.362	-	-	12.750.815.362
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	-	23.397.291.107	322.666.674	-	23.719.957.781
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	-	65.647.013	-	-	65.647.013
Tăng trong kỳ	-	877.831.015	28.045.400	-	905.876.415
- Khấu hao trong kỳ	-	877.831.015	28.045.400	-	905.876.415
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2019	-	943.478.028*	28.045.400	-	971.523.428
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
- Tại ngày 01/01/2019	-	8.002.574.037	-	-	8.002.574.037
- Tại ngày 30/06/2019	-	22.453.813.079	294.621.274	-	22.748.434.353

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	1/1/19		Trong năm		30/6/19	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.021.662.420.855	1.021.662.420.855	1.186.666.777.836	1.242.712.449.547	965.616.749.144	965.616.749.144
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	94.608.171.582	94.608.171.582	50.978.440.546	109.442.187.376	36.144.424.752	36.144.424.752
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	152.396.246.794	152.396.246.794	277.551.553.638	186.406.609.884	243.541.190.548	243.541.190.548
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	5.517.611.183	5.517.611.183	10.213.229.480	9.955.252.891	10.213.229.480	10.213.229.480
Ngân hàng TMCP Quốc Tê- CN Hai Bà Trưng	16.584.757.291	16.584.757.291	16.671.473.307	16.584.757.289	16.671.473.309	16.671.473.309
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	7.000.931.244	7.000.931.244	23.326.508.507	16.281.712.835	14.045.726.916	14.045.726.916
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	102.261.446.975	102.261.446.975	164.991.109.602	151.093.544.251	116.159.012.326	116.159.012.326
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- CN Nghệ An	23.982.555.548	23.982.555.548	43.481.281.092	40.712.814.188	26.751.022.452	26.751.022.452
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	3.000.000.000	3.000.000.000	33.288.804.566	3.000.000.000	33.288.804.566	33.288.804.566
Ngân hàng Indovina	13.676.617.485	13.676.617.485	26.292.722.837	13.676.617.485	26.292.722.837	26.292.722.837
Ngân hàng hàng hải	8.838.250.520	8.838.250.520	8.838.250.520	8.838.250.520	-	-
Ngân hàng Quân đội	19.939.000.000	19.939.000.000	12.069.000.000	19.939.000.000	12.069.000.000	12.069.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	27.730.393.046	27.730.393.046	28.653.914.061	27.130.393.046	29.253.914.061	29.253.914.061
Cty CP may Đông Mỹ	-	-	-	-	-	-
Các cá nhân khác	600.000.000	600.000.000	1.000.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Cán bộ công nhân viên	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	4.390.000.000	4.390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	41.676.717.075	41.676.717.075	44.993.760.941	72.240.110.249	14.430.367.767	14.430.367.767
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	-	-	19.992.247.769	-	19.992.247.769	19.992.247.769
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành phố Vinh	-	-	1.626.175.665	1.626.175.665	-	-
Tổ chức, cá nhân khác	200.000.000	200.000.000	-	20.000.000	180.000.000	180.000.000

Các khoản vay	Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	1/1/19 VND	Tăng	Giảm	Giá trị	30/6/19 VND
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	71.176.940.467	71.176.940.467	55.722.563.847	72.122.876.199	54.776.628.115	54.776.628.115
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	161.897.874.533	161.897.874.533	1.108.169.161	162.606.865.069	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	69.776.255.906	69.776.255.906	14.235.566.852	79.194.180.532	13.526.576.316	13.526.576.316
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	69.776.255.906	69.776.255.906	91.142.718.187	79.194.180.532	81.724.793.561	81.724.793.561
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	69.148.441.250	69.148.441.250	70.322.363.084	793.226.630	69.529.136.454	69.529.136.454
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến thùy	32.008.907.633	32.008.907.633	126.053.077.965	130.688.612.446	64.512.906.769	64.512.906.769
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	-	-	84.374.903	32.093.282.536	-	-
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	18.342.205.378	18.342.205.378	43.258.818.791	30.410.624.110	31.190.400.059	31.190.400.059
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	14.813.725.626	14.813.725.626	89.239.311	14.902.964.937	-	-
Ngân hàng HD bank	18.413.373.874	18.413.373.874	3.207.717.359	18.475.665.259	3.145.425.974	3.145.425.974
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000	5.434.800.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2.460.000.000	2.460.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	1.749.179.443	1.749.179.443	4.867.059.004	1.658.827.571	4.957.410.876	4.957.410.876
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chalease - Chi nhánh Hà Nội	1.800.803.640	1.800.803.640	905.629.959	900.982.724	1.805.450.875	1.805.450.875
Các cá nhân	16.491.104.000	16.491.104.000	8.336.026.000	8.247.326.000	16.579.804.000	16.579.804.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	3.065.899.642	3.065.899.642	1.546.293.038	1.534.440.334	3.077.752.346	3.077.752.346
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	13.680.210.720	13.680.210.720	7.079.580.360	7.079.580.360	6.600.630.360	6.600.630.360
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội						

Các khoản vay	1/1/19		Trong năm		30/6/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	546.295.873.936	546.295.873.936	47.961.534.736	31.710.770.576	562.546.638.096	562.546.638.096
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	8.610.500.000	8.610.500.000	-	2.717.400.000	5.893.100.000	5.893.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	21.203.477.924	21.203.477.924	-	1.230.000.000	19.973.477.924	19.973.477.924
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	8.674.200.908	8.674.200.908	26.529.033	906.869.436	7.793.860.505	7.793.860.505
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	140.567.159.289	140.567.159.289	735.661.604	8.269.501.000	133.033.319.893	133.033.319.893
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	220.986.781.154	220.986.781.154	1.188.612.205	-	222.175.393.359	222.175.393.359
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	7.668.113.995	7.668.113.995	34.093.149	1.543.324.551	6.158.882.593	6.158.882.593
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	4.123.044.516	4.123.044.516	15.611.960.369	7.067.862.101	12.667.142.784	12.667.142.784
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	51.843.983.671	51.843.983.671	-	-	51.843.983.671	51.843.983.671
NGAN HANG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	-	-	4.800.000.000	147.500.000	4.652.500.000	4.652.500.000
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	38.780.276.584	38.780.276.584	4.160.465.325	3.187.844.000	39.752.897.909	39.752.897.909
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	1.954.811.520	1.954.811.520	10.639.440	482.410.800	1.483.040.160	1.483.040.160
Ngân hàng Indivina (USD)	15.021.204.318	15.021.204.318	21.387.971.403	903.382.000	35.505.793.721	35.505.793.721
Ngân hàng Indivina (VND)	996.030.000	996.030.000	5.455.008	26.183.178	975.301.830	975.301.830
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	21.315.617.057	21.315.617.057	147.200	4.452.293.510	16.863.470.747	16.863.470.747
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	2.400.000.000	2.400.000.000	-	550.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.150.673.000	2.150.673.000	-	226.200.000	1.924.473.000	1.924.473.000
Cộng	1.567.958.294.791	1.567.958.294.791	1.234.628.312.572	1.274.423.220.123	1.528.163.387.240	1.528.163.387.240

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	136.932.000.000	84.528.513.853	548.884.408.043
- Tăng vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	46.638.764.040	-	-	46.638.764.040
- Phân phối lợi nhuận	-	-	10.880.479.199	-	-	-	-	10.880.479.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	70.983.737.378	-	-	70.983.737.378
- Giám khác	-	-	-	-	(28.569.814.058)	-	(3.378.534.257)	(31.948.348.315)
Số dư 31/12/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	56.777.669.987	2.537.523.184	40.611.480.001	136.932.000.000	87.907.048.110	567.368.262.219
Số dư 01/01/2019	205.000.000.000	37.602.540.937	56.777.669.987	2.537.523.184	40.611.480.001	136.932.000.000	87.907.048.110	567.368.262.219
- Tăng vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	(3.237.198.109)	-	-	(3.237.198.109)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	12.804.146.705	-	-	-	-	12.804.146.705
- Tăng khác	-	4.077.194	480.369	-	-	-	-	4.557.563
- Giám vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	59.045.088.453	-	-	59.045.088.453
- Giám khác	-	-	-	-	35.238.300	-	11.667.075.229	11.702.313.529
Số dư 30/06/2019	205.000.000.000	37.606.618.131	69.582.297.061	2.537.523.184	- 21.706.044.861	136.932.000.000	76.239.972.881	506.192.366.395

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2019	6T/2018
- Doanh thu bán hàng	1.210.271.794.607	1.250.415.703.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.840.717.041	* 25.140.423.490
Cộng	1.231.112.511.648	1.275.556.127.217

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6T/2019	6T/2018
- Chiết khấu thương mại	7.864.212.545	8.086.304.901
- Giảm giá hàng bán	-	111.154.516
- Hàng bán bị trả lại	3.681.173.677	260.868.273
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	11.545.386.222	8.458.327.690

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	6T/2019	6T/2018
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.198.726.408.385	1.241.957.376.037
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	20.840.717.041	25.140.423.490
Cộng	1.219.567.125.426	1.267.097.799.527

22 Giá vốn hàng bán

	6T/2019	6T/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	321.015.312.920	106.827.992.481
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	809.308.229.024	1.015.460.981.746
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.079.519.945	* 21.991.903.669
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.147.403.061.889	1.144.280.877.896

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2019	6T/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.831.489.771	8.486.693.196
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.849.551.804	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.802.463.436	2.414.916.195
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.754.421.927	51.950.055.659
Cộng	18.237.926.938	62.851.665.050

24 Chi phí tài chính

	<u>6T/2019</u>	<u>6T/2018</u>
- Lãi tiền vay	35.463.086.050	29.233.297.797
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	513.664.506	479.312.767
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.375.979.202	12.997.706.103
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(565.076.048)	-
- Chi phí tài chính khác	1.676.187.024	-
Cộng	39.463.840.734	42.710.316.667

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>6T/2019</u>	<u>6T/2018</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.482.902.958	13.415.675.045
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
- thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.482.902.958	13.415.675.045

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>6T/2019</u>	<u>6T/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.589.643.472	875.878.830.702
- Chi phí nhân công	186.450.816.905	191.959.081.783
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.927.956.565	51.022.850.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.879.290.502	121.705.292.513
- Chi phí khác bằng tiền	32.481.701.095	19.166.063.409
- Chi phí dự phòng	(12.394.134.608)	(4.616.536.460)
Cộng	1.119.935.273.931	1.255.115.582.841

Số dư với bên liên quan

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	9.795.999.012	0
Vốn góp đầu tư	26.653.336.785	26.653.336.785
Phải trả	6.699.870.168	4.469.213.403
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu	0	-
Phải thu khác	9.233.333.334	9.387.654.444
Vốn góp đầu tư	5.107.360.406	5.107.360.406
Phải trả	1.999.881.888	2.357.077.007
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	43.590.547	
Phải thu khác		
Phải trả	-	2.705.000
Vốn góp đầu tư	5.850.000.000	5.850.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Phải thu	0	
Vốn góp đầu tư	3.755.000.000	3.755.000.000
Phải trả	3.714.895.070	612.281.500
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Phải thu	0	
Phải thu khác	0	
Vốn góp đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả	44.978.503.618	45.041.041.979
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	21.205.102.867	12.100.643.241
Vốn góp đầu tư	19.500.000.000	19.500.000.000
Phải trả	7.111.681.168	
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu		
Vốn góp đầu tư	1.079.094.345	1.079.094.345
Phải trả	1.189.962.053	338.595.356
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	4.463.649.774	2.862.584.576
Vốn góp đầu tư	7.650.714.560	7.650.714.560
Phải trả	0	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Cổ tức phải trả		
Phải trả	20.141.073.406	20.223.397.666
Khoản vay ADB	222.175.393.359	220.986.781.154
Khoản vay dài hạn		
Khoản vay ngắn hạn		
Phải thu (CN Vinatex - NM Sợi Phú Hưng)		

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Cổ tức phải trả

17.605.200.000

Vốn góp đầu tư

118.026.000.000 118.026.000.000

Phải thu

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 7 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Phụng

Lê Thị Thu Hằng

Nguyễn Song Hải